

## Câu hỏi tham khảo môn Pháp Luật Đại Cương

### Câu 3 Quy phạm pháp luật là gì? Phân tích cấu trúc của quy phạm pháp luật ?

**Quy phạm pháp luật** là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị để điều chỉnh các quan hệ xã hội, và được đảm bảo thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước. Quy phạm pháp luật là một loại của quy phạm xã hội, là các chuẩn mực quy tắc xử sự mang tính chất chung điều chỉnh hành vi của con người và được sử dụng nhiều lần trong cuộc sống, là tiêu chuẩn để đánh giá hành vi của con người trong các quan hệ xã hội.

Quy phạm pháp luật luôn gắn liền với Nhà nước và chỉ do nhà nước đặt ra hoặc phê chuẩn, hoặc do một tổ chức xã hội được nhà nước ủy quyền ban hành và được đảm bảo thi hành bằng cưỡng chế nhà nước.

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung vì nó không phải đặt ra cho một chủ thể mà cho mọi chủ thể không xác định mà là bắt buộc đối với tất cả mọi người trong xã hội khi nằm trong hoàn cảnh, điều kiện mà quy phạm pháp luật đó quy định.

Quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống cho tất cả các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của nó, cho tới khi nó bị hủy bỏ hoặc thay thế bằng 1 quy phạm pháp luật khác.

Quy phạm pháp luật của nhà nước ta luôn là các quy phạm pháp luật thành văn, được thể hiện trong văn bản quy phạm pháp luật. Yêu cầu của các quy phạm pháp luật nói chung là phải chính xác, chặt chẽ, rõ ràng và phải luôn hiệu lực và áp dụng thống nhất.

#### Cấu trúc của quy phạm pháp luật :

- Giả định là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên quan hệ xã hội mà quy phạm điều chỉnh, xác định rõ tình huống, trường hợp, điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong cuộc sống và cá nhân, hay tổ chức nào vào hoàn cảnh điều kiện đó phải chịu sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật. Giả định thường quy định về thời gian địa điểm, các chủ thể, các hoàn cảnh cụ thể mà quy phạm pháp luật điều chỉnh. Ví dụ: Khoản 1 điều 202 bộ luật hình sự 1999 quy định” Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác thì bị phạt tù từ năm đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm”.
- Quy định là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu rõ cách xử sự của chủ thể pháp luật ở vào hoàn cảnh điều kiện đã nêu trong phần giả định, gồm cho phép hay bắt buộc phải thực hiện. Bộ phận quy định trả lời câu hỏi phải làm gì? Không được làm gì? Và làm như thế nào?

#### Quy định của quy phạm pháp luật được phân biệt thành các loại:

+ Quy định mệnh lệnh, Nhà nước quy định một cách dứt khoát những điều cấm đoán, không được làm hoặc không được làm hoặc bắt buộc phải làm. Ví dụ: Công dân “ có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật”.

+ Quy định tùy nghi, trong quy định này nhà nước không nêu lên một cách dứt khoát một cách xử sự nhất định nào mà nêu lên một số cách xử để hướng các chủ thể pháp luật lựa chọn hoặc thỏa thuận với nhau. Ví dụ việc kết hôn phải do ủy ban nhân dân cơ sở nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ công nhận và ghi vào sổ đăng ký kết hôn theo thủ tục do nhà nước quy định. Mọi nghi thức kết hôn điều không có giá trị pháp lý.

Chế tài là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể pháp luật đã không thực hiện theo đúng quy tắc xử sự nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật. Chế tài là hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật là một trong những phương tiện để đảm bảo thực hiện của quy phạm pháp luật trên thực tế.

Căn cứ vào tính chất của những biện pháp mà nhà nước tác động tới các chủ thể vi phạm pháp luật, có thể phân biệt thành các loại sau:

+ Chế tài hình sự là loại chế tài nghiêm khắc nhất, nhằm trừng trị những người có hành vi vi phạm quy định của quy phạm pháp luật hình sự, bị coi là tội phạm.

- + Chế tài hành chính, áp dụng đối với các chủ thể có hành vi vi phạm quy định của quy phạm luật hành chính
  - + Chế tài kỷ luật áp dụng đối với những người có hành vi vi phạm nội quy quy chế của cơ quan, trường học hay tập thể lao động...
  - + Chế tài dân sự áp dụng đối với các hành vi vi phạm các quy định của quy phạm pháp luật dân sự.
- Căn cứ theo mức độ xác định của chế tài, phân biệt chế tài thành các loại:
- + Chế tài xác định là những biện pháp cố định của sự tác động
  - + Chế tài xác định tương đối là biện pháp tác động được hạn chế bởi các giới hạn trên và dưới
  - + Chế tài lựa chọn là loại chế tài cho phép cơ quan bảo vệ pháp luật được lựa chọn một số biện pháp tác động được quy định trong nội dung của chế tài

#### **Câu 4 Văn bản quy phạm pháp luật là gì? Trình bày hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay**

**Văn bản quy phạm pháp luật** là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, theo thủ tục ,trình tự luật định, trong đó các quy tắc xử sự chung được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật . - Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

- Văn bản quy phạm pháp luật có nội dung là những quy phạm pháp luật
- Tên gọi nội dung, trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định cụ thể trong pháp luật của nhà nước

#### **Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của nước ta**

- Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do quốc hội cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành theo trình tự thủ tục và hình thức được quy định trong hiến pháp
- + Hiến pháp là luật cao nhất, cơ bản nhất của một nhà nước
- + Luật (Đạo luật, Bộ luật). Luật là 1 loại văn bản quy phạm pháp luật có giá trị sau hiến pháp, do quốc hội ban hành nhằm cụ thể hóa những vấn đề quy định trong hiến pháp trên các lĩnh vực đời sống xã hội. Luật và bộ luật có vai trò nòng cốt trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta, vừa là văn bản cụ thể hóa Hiến pháp, bảo đảm cho hiến pháp được thực hiện ,vừa là cơ sở để cho các cơ quan nhà nước ban hành các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- +Nghị quyết của quốc hội là văn bản quy phạm pháp luật được quốc hội ban hành để quyết định những vấn đề về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo, công tác đối ngoại, quốc phòng an ninh dự toán phân bổ điều chỉnh phê chuẩn và quyết toán ngân sách chế độ làm việc của quốc hội, đại biểu quốc hội và những vấn đề khác thuộc thẩm quyền
- Văn bản dưới luật là những văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành theo trình tự thủ tục và hình thức được pháp luật quy định
- +Pháp lệnh và nghị quyết của ủy ban thường vụ quốc hội
- +Lệnh và quyết định của chủ tịch nước
- +Nghị quyết, nghị định của chính phủ ,quyết định, chỉ thị của thủ tướng chính phủ
- +Quyết định ,chỉ thị, thông tư của bộ trưởng thủ trưởng cơ quan ngang bộ
- +Nghị quyết của hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao và viện trưởng viên kiểm sát nhân dân tối cao
- +Văn bản liên tịch, thông tư nghị quyết liên tịch.+Nghị quyết của hội đồng nhân dân các cấp.
- +Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp

## Câu 5 Quan hệ pháp luật là gì? Phân tích thành phần của quan hệ pháp luật

**Quan hệ pháp luật** là hình thức biến thể của một quan hệ xã hội do một quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó quyền và nghĩa vụ được nhà nước quy định và đảm bảo thực hiện

### Thành phần của quan hệ pháp luật

+ Chủ thể quan hệ pháp luật : Chủ thể quan hệ pháp luật có đặc trưng là nhà nước trao cho họ năng lực chủ thể, tức là khả năng tham gia vào các quan hệ pháp luật và để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật, mà khả năng đó được Nhà nước thừa nhận và bảo đảm.

Năng lực pháp luật là khả năng chủ thể được tham gia quan hệ pháp luật để hưởng quyền và gánh chịu nghĩa vụ pháp lý

Năng lực hành vi là khả năng của chủ thể bằng hành vi của bản thân tham gia một quan hệ pháp luật để tạo ra quyền và nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý trước hành vi đó

+ **Nội dung của quan hệ pháp luật** là bao gồm quyền và nghĩa vụ của chủ thể

- Quyền chủ thể là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể được tiến hành  
Khả năng được hành động trong khuôn khổ do quy phạm pháp luật xác định trước  
Khả năng yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ của họ  
Khả năng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện cưỡng chế đvới bên kia
- Nghĩa vụ của chủ thể là cách xử sự mà chủ thể bắt buộc phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác.

Là sự bắt buộc phải có những xử sự nhất định do quy phạm pháp luật xác định trước

Cách xử sự này nhằm thực hiện quyền của chủ thể bên kia

Trong trường hợp cần thiết sẽ được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của nhà nước

+ Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích mà vì chúng các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật, là đối tượng mà trên đó xuất hiện quyền và nghĩa vụ chủ thể.

+ Sự kiện pháp lý là những sự việc tình huống hoàn cảnh thực tế xảy ra phù hợp với những quy phạm pháp luật làm phát sinh, thay đổi chấm dứt một quan hệ pháp luật. Sự kiện pháp lý là các sự kiện trong số các sự kiện thực tế có mang ý nghĩa pháp lý. Sự kiện pháp lý gồm:

Sự biến pháp lý là các hiện tượng tự nhiên, xảy ra ngoài ý chí dự định khả năng kiểm soát của con người, pháp luật gắn các sự kiện đó với việc hình thành các, thay đổi, chấm dứt các quyền và nghĩa vụ pháp lý

Hành vi pháp lý là những xử sự có ý thức của con người mà gắn với nó là sự phát sinh, thay đổi chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý. Hành vi là xử sự có ý thức bao gồm hành động hoặc không hành động.

## Câu 6 Vi phạm pháp luật là gì? Phân tích cấu thành của vi phạm pháp luật

**Vi phạm pháp luật** là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ

### Cấu thành của vi phạm pháp luật

Một là, mặt khách quan của pháp luật

- Hành vi trái pháp luật. VD: điều 103 bộ luật hình sự quy định : người nào đe dọa giết người , nếu có căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện ,thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Khoản 2 thì từ 2 năm đến 7 năm.
- Hậu quả là sự thiệt hại của xã hội là những tổn thất về vật chất hoặc tinh thần mà xã hội phải gánh chịu
- Mối quan hệ giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại của xã hội

Hai là, mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

- Lỗi là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi của mình cũng như đối với hậu quả của nó

+ Lỗi cố ý trực tiếp : chủ thể vi phạm nhìn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi mình gây ra xong muốn điều đó xảy ra

+ Lỗi cố ý gián tiếp chủ thể vi phạm nhìn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra tuy không mong muốn nhưng mặc để nó xảy ra.

+ Lỗi vô ý vì quá tự tin chủ thể vi phạm nhìn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng hy vọng tin tưởng điều đó không xảy ra

+ Lỗi vô ý do cẩu thả chủ thể vi phạm đã không nhìn thấy được hậu quả nguy hiểm do mình gây ra mặc dù có thể hoặc cần phải nhìn thấy trước.

- Động cơ là cái gì thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật
- Mục đích là kết quả cuối cùng mà trong suy nghĩ của mình chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi trái pháp luật

Ba là, chủ thể của vi phạm pháp luật là cá nhân , tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý

Bốn là, khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ nhưng lại bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới.

## Câu 7 Vi phạm pháp luật là gì? Trình bày khái niệm, đặc điểm và các loại trách nhiệm pháp lý

**Vi phạm pháp luật** là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ

**Trách nhiệm pháp lý** là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước với chủ thể vi phạm pháp luật trong đó bên vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi những biện pháp cưỡng chế của nhà nước được quy định ở chế tài các quy phạm pháp luật.

### Đặc điểm của pháp lý:

- Trách nhiệm pháp lý chứa đựng những yếu tố lên án của nhà nước và xã hội với chủ thể vi phạm pháp luật là sự phản ứng của nhà nước đối với vi phạm pháp luật
- Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết với cưỡng chế Nhà nước
- Cơ sở của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật
- Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

### Các loại trách nhiệm :

- Trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất được tòa án nhân danh Nhà Nước áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội được quy định trong bộ luật hình sự.
- Trách nhiệm dân sự là loại trách nhiệm pháp lý được tòa án nhân danh Nhà Nước áp dụng đối với các chủ thể vi phạm dân sự
- Trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý do thủ trưởng cơ quan ,giám đốc xi nghiệm... áp dụng đối với cán bộ nhân viên ,người lao động nói chung khi họ vi phạm kỷ luật lao động ,kỷ luật nhà nước
- Trách nhiệm hành chính là loại trách nhiệm pháp lý chủ yếu được các cơ quan quản lý Nhà nước áp dụng đối với các cá nhân hoặc tổ chức thực hiện vi phạm hành chính
- Trách nhiệm công vụ được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với các chủ thể vi phạm quy định công vụ, quy chế công chức gây ra thiệt hại cho quyền , tự do, lợi ích hợp pháp của công dân tổ chức bởi các quyết định hành chính hoặc hành v hành chính bị công dân tổ chức khiếu nại khiếu kiện đòi bồi thường. Thường đi kèm với trách nhiệm kỷ luật.

## Câu 8 Pháp chế xã hội chủ nghĩa là gì? Trình bày những yêu cầu cơ bản và vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

**Pháp chế xã hội chủ nghĩa** là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị- xã hội trong đó tất cả các cơ quan nhà nước ,tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội , nhân viên nhà nước ,nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật 1 cách nghiêm chỉnh triệt để và chính xác.

### Những yêu cầu cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa

- Tôn trọng tính tối cao của hiến pháp và luật. Đây là yêu cầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa
- Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc ,không chấp nhận những đặc quyền và biệt lệ vô nguyên tắc
- các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực , chủ động và có hiệu quả
- không tách rời công tác pháp chế với văn hóa

### Vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Trong giai đoạn hiện nay vấn đề củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang là vấn đề cấp thiết để nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước ,mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa ,phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

+ Tăng cường sự lãnh đạo của đảng đvới công tác pháp chế.đây là biện pháp cơ bản bao trùm xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

+ Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa

+Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật

+Tăng cường công tác kiểm tra,giám sát,xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật

Đây là biện pháp nhằm đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

## Câu 9 Tội phạm là gì? Phân tích các yếu tố cấu thành tội phạm

**Tội phạm** là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt.

Tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu quan trọng nhất, quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm.

Để đánh giá hành vi nào là hành vi nguy hiểm cho xã hội thì cần xem xét những yếu tố sau:

- + Tính chất của quan hệ xã hội bị xâm hại
- + Tính chất của phương pháp thủ đoạn công cụ và phương tiện phạm tội
- + Mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho quan hệ xã hội bị xâm hại
- + Tính chất và mức độ lỗi
- + Động cơ và mục đích của người có hành vi phạm tội
- + Nhân thức của người có hành vi phạm tội

Tính có lỗi của tội phạm là thái độ chủ quan của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả của hành vi đó thể hiện dạng cố ý hoặc vô ý.

Tính trái pháp luật là phạm tội khi hành vi đó phải được quy định trong luật hình sự

Tính chịu hình phạt: bất cứ hành vi phạm tội nào cũng đều bị đe dọa có thể phải chịu biện pháp cưỡng chế Nhà Nước nghiêm khắc nhất là hình phạt

### Các yếu tố cấu thành tội phạm

- Một là, khách thể của tội phạm là những quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại. Ví dụ:

Tội giết người xâm phạm đến quan hệ nhân thân. Tội trộm cắp tài sản xâm phạm đến quan hệ sở hữu. Khách thể của tội phạm được quy định tại điều 8 luật hình sự.

- Hai là, chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo quy định và đã thực hiện hành vi phạm tội cụ thể.

+ Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của mình và có khả năng điều khiển được hành vi ấy.

+ Tuổi chịu trách nhiệm hình sự được quy định tại điều 12 bộ luật hình sự: Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Ví dụ: Tội tham ô: các đặc điểm liên quan đến nghề nghiệp, tính chất công việc. Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự các đặc điểm về tuổi....

- Ba là, mặt khách quan của tội phạm là mặt bên ngoài của tội phạm bao gồm những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan

Hành vi khách quan của tội phạm phải có tính chất nguy hiểm cho xã hội, phải là hoạt động cố ý thức, ý chí và trái luật hình sự. Hành vi khách quan của tội phạm có thể được thực hiện bằng hành động hoặc không hành động. Ví dụ nghĩa vụ tố giác tội phạm; nghĩa vụ phát sinh do quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hành vi gây tai nạn giao thông làm phát sinh nghĩa vụ phải đi cấp cứu những người bị thương

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội gây ra, đó có thể là thiệt hại về vật chất, thể chất, tinh thần

Quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả nguy hiểm cho xã hội

Mặt chủ quan của tội phạm là hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội bao gồm: lỗi, động cơ, mục đích. Trong đó lỗi phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm

+ Lỗi cố ý trực tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn cho hậu quả xảy ra

+ Lỗi cố ý gián tiếp là lỗi của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng lại có ý để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

+ Lỗi vô ý vì quá tự tin người phạm tội tuy thấy hành vi của mình có thể gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra nên vẫn thực hiện và đã gây ra hậu quả nguy hại đó.



+ Lỗi vô ý do cấu tạo người phạm tội đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng do cấu tạo nên không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả mặc dù thấy trước và có thể thấy trước

- Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội cố ý
- Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội.

## Câu 10 Hình phạt là gì? Trình bày hệ thống các loại hình phạt được quy định tại bộ luật hình sự

**Hình phạt** là biện pháp cưỡng chế của NN do tòa án áp dụng đối với những người thực hiện tội phạm theo quy định của pháp luật hình sự, tước bỏ hoặc hạn chế những quyền và lợi ích nhất định của người bị kết án, nhằm mục đích cải tạo, giáo dục người phạm tội và ngăn ngừa tội phạm.

### Đặc điểm của hình phạt:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất, được thể hiện ở chỗ người bị kết án có thể bị tước bỏ hoặc hạn chế quyền tự do, quyền về tài sản, về chính trị, thậm chí cả quyền sống, bên cạnh đó cũng để lại hậu quả pháp lý là án tích cho con người bị kết án trong thời gian nhất định theo quy định của pháp luật.

Hình phạt được luật hình sự quy định và do tòa án áp dụng

Hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội. Hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với những người gây nguy hiểm cho xã hội được coi là tội phạm. Hình phạt không áp dụng đối với các thành viên trong gia đình cũng như người thân của người phạm tội.

### Các loại hình phạt chính:

- + Cảnh cáo : áp dụng với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt
- + Phạt tiền áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng
- + Cải tạo không giam giữ áp dụng sáu tháng đến 3 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng nhưng có nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng.
- + Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam, là hình phạt chính hoặc bổ sung tùy trường hợp
- + Tù có thời hạn là việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong 1 thời gian nhất định
- + Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức tử hình
- + Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng với những người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Không áp dụng với người chưa thành niên phạm tội, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc phụ nữ có thai

### Các loại hình phạt bổ sung:

- + Cấm đảm nhiệm chức vụ cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định
  - + Cấm cư trú,
  - + Quản chế
  - + Tước một số quyền công dân
  - + Tích thu tài sản
  - + Trục xuất và Phạt tiền
- Một số biện pháp tư pháp
- + Tích thu vật, tiền liên quan đến tội phạm
  - + Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại buộc công khai xin lỗi
  - + Bắt buộc chữa bệnh.

**Câu 11** Luật tố tụng hình sự là gì? Phân tích các giai đoạn tố tụng hình sự

Luật tố tụng hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động khởi tố, điều tra xét xử và thi hành án hình sự. Đối tượng điều chỉnh là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình khởi tố điều tra truy tố xét xử và thi hành án hình sự

**Phương pháp điều chỉnh**

- +Phương pháp quyền uy là phương pháp điều chỉnh đặc trưng của luật tố tụng hình sự. quyền uy thể hiện ở quan hệ giữa cơ quan tiến hành tố tụng với người tham gia tố tụng
- +Phương pháp phối hợp :chế ước điều chỉnh mối quan hệ giữa cơ quan điều tra viện kiểm soát và tòa án .các cơ quan này có nhiệm vụ phối hợp với nhau tiến hành hoạt động của mình theo quy định của luật tố tụng hình sự.

**Các giai đoạn tố tụng:**

Giai đoạn 1: Khởi tố vụ án hình sự

Là giai đoạn mở đầu của tố tụng hình sự, trong đó cơ quan có thẩm quyền xác định có hay không dấu hiệu tội phạm để quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án.

Ý nghĩa khởi tố vụ án đảm bảo cho việc phát hiện nhanh chóng mọi hành vi phạm tội. là giai đoạn tố tụng mở đầu các hoạt động điều tra tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động tố tụng tiếp theo đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp công dân.

Thẩm quyền khởi tố vụ án Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án..

Cơ sở khởi tố là những nguồn tin mà dựa vào đó cơ quan có thẩm quyền khởi tố xác định dấu hiệu tội phạm

Căn cứ khởi tố vụ án hình sự có sự việc xảy ra ,sự việc đó có dấu hiệu tội phạm

+Ra quyết định khởi tố

+Ra quyết định không khởi tố

Giai đoạn 2 Điều tra vụ án hình sự là giai đoạn trong đó cơ quan điều tra áp dụng mọi biện pháp do bộ luật tố tụng hình sự quy định để xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội là cơ sở cho tòa án xét xử

\*Thời hạn điều tra

- thời hạn điều tra vụ án hình sự không quá 2 tháng đvới tội ít nghiêm trọng, không quá 3 tháng đvới tội nghiêm trọng, không quá 4 tháng đvới tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng.

Do tính chất phức tạp của vụ án cần phải có thêm thời gian để điều tra thì trong thời hạn 10 ngày trước khi hết hạn điều tra cơ quan điều tra phải làm văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn

+Đvới tội ít nghiêm trọng gia hạn 1 lần ko quá 2 tháng

+Đvới tội nghiêm trọng gia hạn 2 lần, lần 1 không quá 3 tháng, lần 2 ko quá 2 tháng

+Đvới tội rất nghiêm trọng đc gia hạn 2 lần mỗi lần không quá 4 tháng

+Đvới tội đặc biệt nghiêm trọng đvợc gia hạn 3 lần mỗi lần không quá 4 tháng

Đối với những vụ án đã có quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra nhưng có lý do để hủy bỏ quyết định này thì cơ quan điều tra ra quyết định phục hồi điều tra nếu chưa hết hạn truy cứu trách nhiệm hình sự. thời hạn phục hồi điều tra đc quy định như sau:

+Không quá 2 tháng đvới tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đvợc gia hạn 1 lần không quá 2 tháng

+Không quá 3 tháng đvới tội ít đặc biệt nghiêm trọng, và đvợc gia hạn 1 lần không quá 3 tháng

\*Các hoạt động điều tra:

-Khởi tố bị can và hỏi cung bị can

-Lấy lời khai của người làm chứng người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự...

-Khám xét thu giữ kê biên tài sản

-Khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi xem xét dấu vết trên thân thể, giám định

Giai đoạn 3 Truy tố bị can ra trước tòa

Truy tố là một giai đoạn của tố tụng hình sự, trong đó viện kiểm soát tiến hành các hoạt động cần thiết nhằm truy tố bị can trước tòa án bằng bản cáo trạng hoặc đưa ra quyết định đề nghị quyết định xử án hình sự. Trong thời hạn không quá 20 ngày đối với tội ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra

Giai đoạn 4 Xét xử sơ thẩm là một giai đoạn của tố tụng hình sự trong đó tòa án có thẩm quyền tiến hành xét xử lần đầu vụ án hình sự

-thẩm quyền xét xử theo sự việc là việc phân định thẩm quyền xét xử giữa tòa án các cấp với nhau căn cứ vào tính chất của tội phạm.

-Thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ

-Thẩm quyền xét xử theo địa phương

-Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm 1 thẩm phán và 2 hội thẩm nhân dân

Giai đoạn 5 Xét xử phúc thẩm trong giai đoạn này Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét xử lại quyết định sơ thẩm mà bản án quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, bảo đảm áp dụng pháp luật, bảo vệ lợi ích Nhà Nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân

-Chủ thể có quyền kháng cáo gồm bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự

-Chủ thể có quyền kháng nghị VKS nhân dân cùng cấp và viện kiểm sát cấp trên trực tiếp của tòa án đã ra bản án, quyết định sơ thẩm.

-Thời hạn kháng cáo, kháng nghị là 15 ngày. Giai đoạn 6 Thi hành bản án và quyết định của tòa án

**Câu 12** Quan hệ pháp luật dân sự là gì? Phân tích thành phần của quan hệ pháp luật dân sự

**Quan hệ pháp luật dân sự** là quan hệ được các quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh trong đó các bên tham gia độc lập về tổ chức và tài sản, bình đẳng về địa vị pháp lý quyền và nghĩa vụ các bên được nhà nước bảo đảm thực hiện qua các biện pháp cưỡng chế

**Đặc điểm:** - Là quan hệ mang tính ý chí

- Xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật

- Thuộc thượng tầng kiến trúc

- Được đảm bảo thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước

**Đặc điểm riêng:** + Chủ thể tham gia vào các quan hệ dân sự đa dạng bao gồm cá nhân, pháp nhân hộ gia đình, tổ hợp tác Nhà Nước các chủ thể này độc lập về tổ chức và tài sản khi tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự

+ Địa vị pháp lý của các chủ thể dựa trên cơ sở bình đẳng không phụ thuộc vào các yếu tố xã hội khác

+ Lợi ích là tiền đề trong phần lớn các quan hệ pháp luật dân sự

+ Các biện pháp cưỡng chế đa dạng không chỉ do pháp luật quy định mà có thể tự các bên quy định về biện pháp cưỡng chế cụ thể về hình thức áp dụng các biện pháp cưỡng chế đó.

**Thành phần của quan hệ pháp luật dân sự**

\* Chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự bao gồm : cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình tổ hợp tác và trong nhiều trường hợp Nhà nước CHXHCNVN tham gia với tư cách là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật dân sự

- Chủ thể là cá nhân. Cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự bao gồm công dân VN, người nước ngoài và người không có quốc tịch

- Để tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự cá nhân phải có năng lực chủ thể nó được hình thành bởi năng lực pháp luật và năng lực hành vi

\* Chủ thể là pháp nhân

Pháp nhân là một tổ chức thông nhất độc lập hợp pháp có tài sản riêng và chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập

\* Hộ gia đình, tổ hợp tác chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Hộ gia đình là chủ thể hạn chế khi tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự. chỉ được tham gia vào một số quan hệ liên quan đến quyền sử dụng đất, đất ở, ....

Khi tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự hộ gia đình cũng phải có năng lực chủ thể, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của hộ gia đình phát sinh đồng thời với việc hình thành hộ gia đình với tư cách chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.

\* Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự là những cái mà chủ thể của quan hệ pháp luật hướng tới khi tham gia vào quan hệ pháp luật. Có thể chia khách thể pháp luật thành 5 nhóm sau:

+ Tài sản. + Hành vi và các dịch vụ. + Các giá trị nhân thân. + Quyền sử dụng đất. + Kết quả của hoạt động tinh thần sáng tạo.

\* Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia vào quan hệ đó ;

+ Quyền dân sự là cách sử dụng được phép của người có quyền năng trong mỗi quan hệ pháp luật dân sự khác nhau thì chủ thể có quyền dân sự khác nhau.

+ Nghĩa vụ dân sự là cách xử sự bắt buộc của con người có nghĩa vụ. nghĩa vụ này khác nhau ở từng quan hệ pháp luật dân sự.

**Câu 13** quyền sở hữu là gì trình bày chủ thể ,nội dung ,khách thể quyền sở hữu và các hình thức sở hữu được quy định tại bộ luật dân sự

**Theo nghĩa rộng quyền sở hữu** là tổng hợp hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành và điều chỉnh cá quan hệ pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu ,sử dụng và định đoạt các tư liệu tiêu dùng những tài sản khác.

**Theo nghĩa hẹp quyền sở hữu** là mức độ xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể được thực hiện các quyền chiếm hữu sử dụng định đoạt trong những điều kiện nhất định.

Theo 1 phương diện khác, quyền sở hữu là 1 quan hệ pháp luật dân sự về sở hữu bao gồm đầy đủ các yếu tố cấu thành của 1 quan hệ pháp luật

Chủ thể của quyền sở hữu :Là những người tham gia vào quan hệ pháp luật sở hữu.Chủ sở hữu theo quy định của bộ luật dân sự rất đa dạng tương ứng với từng hình thức sở hữu bao gồm: Nhà nước là chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân ,các tổ chức chính trị- xã hội..

Khách thể của quyền sở hữu có thể là đối tượng của thế giới vật chất hoặc kết quả những hoạt động sang tạo tinh thần.Khách thể của quyền sở hữu là tài sản.... tài sản bao gồm vật ,tiền ,giấy tờ trí giá được bằng tiền và các quyền tài sản

**Nội dung của quyền sở hữu :**

\*Quyền chiếm hữulà quyền năng của chủ sở hữu tự mình nắm giữ ,quản lý tài sản thuộc sở hữu. đó là quyền kiểm soát ,làm chủ và chi phối vật đó theo ý trí của mình không bị hạn chế gián đoạn về thời gian.

Các trường hợp người không phải là chủ sở hữu tài sản nhưng vẫn có quyền chiếm hữu đối với tài sản đó:

-Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là hình thức chiếm hữu tài sản có những căn cứ mà pháp luật quy định.Sự chiếm hữu được coi là hợp pháp trước hết đó là sự chiếm hữu tài sản của chủ sở hữu .Người không phải chủ sở hữu mà chiếm hữu thì coi là chiếm hữu hợp pháp khi có căn cứ sau:

+Người được ủy quyền quản lý tài sản

+Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua 1 giao dịch dân sự phù hợp với ý chí của chủ sở hữu

+Người bị phát hiện và giữ các tài sản vô chủ ,tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên bị chôn giấu,bị chìm đắm phù hợp với các điều kiện pháp luật quy định

+Các trường hợp chiếm hữu khác do pháp luật quy định :như chiếm hữu trên cơ sở một mệnh lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

-Chiếm hữu không căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu của một người đối với tài sản không dựa trên những cơ sở pháp luật .Chiếm hữu không có căn cứ thường xảy ra 2 khả năng:

+Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình là người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật theo quy định nhưng không biết và không thể biết việc chiếm hữu tài sản đó là không căn cứ pháp luật.

+Chiếm hữu không căn cứ pháp luật không ngay tình là người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật biết đó là chiếm hữu bất hợp pháp hoặc tuy không biết nhưng cần phải biết người chuyển dịch tài sản cho mình là ai người không có quyền chuyển giao dịch hoặc buộc phải biết tài sản đó bị cấm giao dịch.

\*Quyền sử dụng là khai thác công dụng và khai thác những lợi ích vật chất từ tài sản trong phạm vi cho phép và thu nhận những kết quả của tài sản do tự nhiên mang lại.

\*Quyền định đoạt là 1 quyền năng của chủ sở hữu để quyết định về số phận của vật

-Số phận thực tế làm cho vật không còn tồn tại trên thực tế nữa như tiêu dùng hết, hủy bỏ...

-Định đoạt số phận pháp lý của vật :là việc chuyển giao quyền sở hữu đối với vật từ người này sang người khác...

Các hình thức sở hữu: +Sở hữu toàn dân, của cá tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội,tập thể , tư nhân, hỗn hợp , chung,tổ chức xã hội,tổ chức xã hội nghề nghiệp.

**Câu 14** Thừa kế là gì? Phân tích những nội dung chính của thừa kế theo di chúc được quy định tại bộ luật dân sự  
**Thừa kế** là chuyển quyền sở hữu đối với di sản của người chết sang cho người thừa kế theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

Người để lại di sản thừa kế là những người đã thành niên, người chưa thành niên nhưng có tài sản riêng,... Người để lại thừa kế chỉ có thể là công dân

Người thừa kế là người được người chết để lại cho di sản theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật

+Người thừa kế theo pháp luật là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế...

+Tổ chức được thừa kế theo di chúc phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế và thời điểm chia thừa kế

-Di sản thừa kế :+ Tài sản riêng của người chết

+Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung

+Quyền về tài sản do người chết để lại

Thừa kế theo di chúc là việc chuyển di sản thừa kế của người đã chết cho những người còn sống theo dự định đoạt của người đó khi còn sống

Người lập di chúc là người mà thông qua việc lập di chúc để định đoạt khối tài sản của mình cho những người khác nhau sau khi mình đã chết, với ý nghĩa hoàn toàn tự nguyện.

Người lập di chúc có quyền sau :

+ Chỉ định người thừa kế, truat quyền hưởng di sản của người thừa kế

+ Phân định phần di sản cho từng người thừa kế

+ Dành một phần di sản trong khối tài sản để đi tặng, thờ cúng

+Giao nghĩa vụ thừa kế trong phạm vi di sản

+Chỉ định người giữ di chúc người quản lý di sản người phân chia di sản

+Có quyền sửa đổi di chúc bổ sung di chúc đã lập thay thế di chúc đã lập bằng di chúc khác

Người được hưởng thừa kế theo di chúc

Người nhận di sản thừa kế là người được chỉ định trong di chúc

-Người thừa kế là công dân thì công dân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế

-Người sinh ra và còn sống vào thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản thừa kế chết

-Nếu là cơ quan Nhà nước,tổ chức xã hội tổ chức kinh tế thì luật quy định tổ chức đó còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế

+Tổ chức được thừa kế theo di chúc phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế và thời điểm chia thừa kế

-Di sản thừa kế

+Tài sản riêng của người chết

+Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung

+Quyền về tài sản do người chết để lại

Những trường hợp hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc

-Con chưa thành niên ,cha,me.chồng của người chết

-Con đã thành niên mà không có khả năng lao động

Các điều kiện có hiệu lực của di chúc

-Người lập di chúc phải có năng lực hành vi

-Di chúc phải thể hiện ý chí tự nguyện của người để lại di sản

-Nội dung di chúc phải hợp pháp

-Hình thức bằng văn bản: Văn bản phải có người làm chứng,

+Di chúc miệng

**Câu 15** Thừa kế là gì? Phân tích những nội dung chính của thừa kế theo pháp luật được quy định tại bộ luật dân sự

**Thừa kế** là chuyển quyền sở hữu đối với di sản của người chết sang cho người thừa kế theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

Người để lại di sản thừa kế là những người đã thành niên, người chưa thành niên nhưng có tài sản riêng... Người để lại thừa kế chỉ có thể là công dân

Người thừa kế là người được người chết để lại cho di sản theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật

+Người thừa kế theo pháp luật là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế...

+Tổ chức được thừa kế theo di chúc phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế và thời điểm chia thừa kế

-Di sản thừa kế :+ Tài sản riêng của người chết

+Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung

+Quyền về tài sản do người chết để lại

Thừa kế theo pháp luật là việc di chuyển tài sản, quyền tài sản của người chết cho người thừa kế không phải theo di chúc mà theo những quy định của pháp luật

Điều kiện phát sinh thừa kế theo luật

-Người chết không để lại di chúc hoặc có lập di chúc nhưng di chúc không hợp pháp

-Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc cùng thời điểm người lập di chúc cơ quan tổ chức được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế

-Người chết có để lại di chúc nhưng có phần di sản không định đoạt trong di chúc hoặc có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật

-Những người thừa kế theo di chúc đều không có quyền hưởng di sản hoặc khước từ quyền hưởng di sản  
Hàng thừa kế

+Hàng thứ nhất :Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết

+Hàng thứ hai: Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết.

+Hàng thứ ba: Cụ nội, cụ ngoại của người chết, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết

Thừa kế thế vị

Theo nguyên tắc thì người thừa kế phải là người còn sống vào thời điểm mở của thừa kế nhưng pháp luật thừa kế của nước ta còn quy định trường hợp: Khi con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản thì cháu của người đó được hưởng phần di sản mà cha, mẹ của cháu được hưởng, nếu cháu cũng chết trước người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

-Cháu phải sống vào thời điểm ông bà chết mới là người thừa kế thế vị tài sản mà của ông bà phải sống vào thời điểm cụ chết mới là người thừa kế thế vị tài sản của cụ.

-Cháu sinh ra sau khi ông, bà chết nhưng đã thành thai trước khi ông bà chết cũng là người thừa kế thế vị tài sản của ông bà. Cháu sinh ra khi cụ chết nhưng thành thai trước khi cụ chết cũng là người thừa kế thế vị tài sản của cụ



**Câu 16** Hợp đồng lao động dân sự là gì? Phân tích chủ thể hình thức, nội dung ký kết hợp đồng lao động dân sự

- Theo phương diện khách quan thì hợp đồng dân sự là do các quy phạm pháp luật của Nhà Nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình dịch chuyển các lợi ích vật chất giữa các chủ thể với nhau
- Theo phương diện chủ quan hợp đồng dân sự là một giao dịch dân sự mà trong đó các bên tự trao đổi ý chí với nhau nhằm đi đến sự thỏa thuận để cùng nhau phát sinh các quyền và nghĩa vụ nhất định

Điều 388 BLDS Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập ,thay đổi và chấm dứt các quyền và nghĩa vụ dân sự

Chủ thể của hợp đồng dân sự

-Cá nhân + Tuổi từ 18 trở lên tự mình thực hiện các giao dịch dân sự

+Từ đủ 16 tuổi đến chưa đủ 18 khi xác lập thực hiện các giao dịch dân sự thì phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

+ Người từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi có tài sản riêng đủ để thực hiện nghĩa vụ được xác lập, thực hiện giao dịch và phải chịu trách nhiệm trong phạm vi tài sản của họ có

-Pháp nhân và các tổ chức khác

-Nhà nước công hòa xã hội chủ nghĩa việt nam

**Hình thức hợp đồng dân sự**

- Hình thức bằng miệng: hợp đồng chỉ cần thỏa thuận bằng miệng với nhau về nội dung cơ bản của hợp đồng hoặc mặc nhiên thực hiện những hành vi nhất định đối với nhau
- Hình thức văn bản nhằm nâng cao độ xác thực về nội dung đã cam kết các bên có thể ghi nhận nội dung giao kết hợp đồng bằng một văn bản
- Hình thức văn bản có chứng nhận chứng thực:Đối với những hợp đồng có tính chất phức tạp dễ xảy ra tranh chấp và đối tượng của nó là những tài sản mà Nhà nước cần phải quản lý kiểm soát khi chúng được chuyển dịch từ chủ thể này sang chủ thể khác thì các bên phải lập thành văn bản có công chứng, chứng thực
- Hình thức hành vi: hình thức này ngày càng được mở rộng nhất là đối với những nước có nền tự động hóa phát triển

**Nội dung chủ yếu của hợp đồng**

Nội dung ký kết của hợp đồng dân sự là tổng hợp các điều khoản mà các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng đã thỏa thuận. Có thể phân chia nội dung của hợp đồng lao động thành 3 loại:

+Điều khoản cơ bản là điều khoản không thể thiếu trong mỗi hợp đồng dân sự. Nếu không thỏa thuận được những điều khoản này thì hợp đồng không thể giao kết được. Điều khoản cơ bản có thể do tính chất của hợp đồng quyết định hoặc do pháp luật qui định.

+Điều khoản thông thường là những điều khoản được pháp luật quy định trước, nếu khi giao kết hợp đồng ,các bên không thỏa thuận những điều khoản này thì vẫn coi như 2 bên đã mặc nhiên thỏa thuận và được thực hiện như pháp luật quy định.

+Điều khoản tùy nghi là những điều khoản mà các bên tham gia giao kết hợp đồng tự ý lựa chọn và thỏa thuận với nhau để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng

**Câu 17** Luật tố tụng dân sự là gì? Phân tích các giai đoạn tố tụng dân sự

Luật tố tụng dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tố tụng dân sự để bảo đảm việc giải quyết việc dân và thi hành án dân sự nhanh chóng đúng đắn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức và lợi ích của Nhà nước.

**Đối tượng điều chỉnh** là quan hệ giữa tòa án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án, đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng người giám định, người phiên dịch và những người liên quan phát sinh trong tố tụng dân sự. Các quan hệ thuộc đối tượng điều chỉnh bao gồm :

- Các quan hệ giữa tòa án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án với đương sự ...
- Các quan hệ giữa tòa án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án với nhau
- Các quan hệ giữa đương sự với người liên quan

Phương pháp điều chỉnh: phương pháp mệnh lệnh, phương pháp định đoạt

**Các giao đoạn tố tụng dân sự:**

1 Khởi kiện vụ án dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức hoặc các chủ thể khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nộp đơn yêu cầu tòa án có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác.

2 Hòa giải vụ án dân sự là hoạt động tố tụng của tòa án tiến hành nhằm giúp đỡ các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án dân sự.

**Thành phần hòa giải bao gồm :**

+ Thẩm phán chủ trì phiên tòa giải, Thư ký tòa án ghi biên bản phiên hòa giải, các đương sự hoặc đại diện hợp pháp của họ.

+ Thủ tục tiến hành hòa giải. Trong phiên hòa giải nếu các bên đã thỏa thuận được với nhau 1 giải pháp để giải quyết vụ án một cách phù hợp đảm bảo quyền lợi ích của 2 bên được ghi nhận trong biên bản hòa giải. Sau thời hạn 7 ngày kể từ ngày lập biên bản mà các bên không có sự thay đổi ý về sự thỏa thuận đó thì thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một thẩm phán được chánh án tòa án phân công ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và thủ tục giải quyết sẽ kết thúc ở giai đoạn này. Còn nếu không hòa giải được thì chuyển sang giai đoạn xét xử sơ thẩm.

3 Xét xử sơ thẩm phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự là phiên xét xử vụ án lần đầu của tòa án. Thành phần bao gồm 1 thẩm phán và 2 hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt thì có 1 thẩm phán và 3 hội thẩm nhân dân.

4 Xét xử phúc thẩm vụ án dân sự là việc tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo kháng nghị

Người có quyền kháng cáo là các đương sự, người đại diện hợp pháp của các đương sự, cơ quan tổ chức đã khởi kiện vụ án dân sự. Người có quyền kháng nghị là viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và cấp trên trực tiếp.

Đối tượng kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm:

- + Các bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật
- + Các quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

Thời hạn kháng nghị kháng cáo của viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của cấp trên là 30 ngày kể từ ngày tuyên án. Quyền hạn của hội đồng xét xử giám đốc thẩm có quyền hạn sau:

- + Sửa bản án sơ thẩm
- + Giữ nguyên bản án sơ thẩm
- + Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án dân sự
- + Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự
- + Tạm đình chỉ xét xử vụ án dân sự
- + Đình chỉ xét xử vụ án dân sự

5 Thi hành án bản án ,quyết định tòa án do cơ quan thi hành án cụ thể các cấp chấp hành viên thừa hiện có sự phối hợp của cơ quan công an trong trường hợp phải cưỡng chế thi hành án.

**Câu 18** Quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là gì? Trình bày các điều kiện để việc kết hôn hợp pháp và việc hủy kết hôn trái pháp luật

Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện theo quy định của pháp luật nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ và hòa thuận.

Gia đình theo luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là sự liên kết của nhiều người dựa trên cơ sở hôn nhân, huyết thống nuôi dưỡng có quyền và nghĩa vụ tương ứng với nhau, cùng quan tâm giúp đỡ nhau về vật chất và tinh thần, xây dựng gia đình, nuôi dạy thế hệ trẻ dưới sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội.

Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà Nước ban hành hoặc thể chế hóa nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân – gia đình về nhân thân và tài sản.

### Phương pháp điều chỉnh

+ Quan hệ nhân thân là những quan hệ xã hội pháp sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích nhân thân. Đó là những quan hệ như: quan hệ giữa vợ và chồng về yêu thương chăm sóc giúp đỡ nhau, về xác định chỗ ở chung, quan hệ giữa cha mẹ - các con về việc xác lập chế độ pháp lý nhân thân của con chưa thành niên

+ Quan hệ tài sản là những quan hệ xã hội pháp sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích tài sản. Đó là quan hệ như: quan hệ cấp dưỡng lẫn nhau giữa vợ - chồng, giữa cha mẹ và con cái, giữa các thành viên khác trong gia đình, quan hệ sở hữu giữa vợ và chồng.

Phương pháp điều chỉnh là những cách thức, biện pháp mà các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình tác động lên các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của nó.

### Các nguyên tắc của luật hôn nhân và gia đình là

- Hôn nhân tự nguyện tiến bộ
- Một vợ một chồng, bình đẳng nam nữ không phân biệt dân tộc, tôn giáo, quốc tịch
- Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình
- Bảo vệ quyền lợi của cha mẹ và các con
- Bảo vệ bà mẹ và trẻ em

### Quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình

- Chủ thể là cá nhân đó phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi
- Nội dung là các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình có thể là về nhân thân và về tài sản
- Khách thể là lợi ích nhân thân, các hành vi và các vật

### Điều kiện kết hôn hợp pháp:

- Phải đủ độ tuổi kết hôn : nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên
- Phải có sự tự nguyện giữa 2 bên nam và nữ
- Việc kết hôn không thuộc các trường hợp cấm kết hôn:
  - +Cấm kết hôn đối với những người đang có vợ hoặc chồng
  - +Cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn
  - +Cấm những người cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời
  - +Cấm kết hôn giữa những người có quan hệ cha mẹ nuôi với con nuôi, đã từng là cha, mẹ với con nuôi.
  - +Cấm kết hôn giữa bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng
  - +Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính

### Hủy kết hôn trái pháp luật

- Căn cứ chung để xử hủy việc kết hôn trái pháp luật
  - +Chưa đến tuổi kết hôn

- +Thiếu sự tự nguyện của một trong hai bên hoặc của cả 2 bên nam nữ khi kết hôn
- + Người đang có vợ(chồng) lại kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác
- +Hai người cùng giới kết hôn..
- +Người mất năng lực hành vi dân sự mà vẫn kết hôn
- Người có quyền yêu cầu tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật
  - +Bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự
  - +Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật vi phạm quy định tại khoản 1 điều 9
  - +Vợ chồng ,cha mẹ,con của các bên kết hôn: Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em,Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định Tại khoản 1 điều 9 và điều 10.
  - +Cá nhân , cơ quan tổ chức khác có quyền đề nghị Viện Kiểm sát xem xét yêu cầu tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật

**Câu 1** Quan hệ pháp luật lao động là gì? Trình bày khái niệm chủ thể hình thức nội dung của hợp đồng lao động

Quan hệ pháp luật lao động

+ Khái niệm **Quan hệ pháp luật về sử dụng lao động** là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình sử dụng sức lao động của người lao động ở các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các hợp tác xã, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các cơ quan tổ chức nước ngoài ở Việt Nam và các gia đình hoặc cá nhân có nhu cầu, được các quy phạm pháp luật lao động điều chỉnh.

+ Đặc điểm của quan hệ pháp luật lao động

- Trong quan hệ pháp luật lao động người lao động phải tự mình hoàn thành công việc được giao
- Trong quan hệ lao động người sử dụng lao động có quyền tổ chức, quản lý, kiểm tra, giám sát quá trình lao động của người lao động.
- Trong quá trình tồn tại, thay đổi hay chấm dứt quan hệ lao động thường có sự tham gia của đại diện tập thể người lao động.

+ Chủ thể của quan hệ pháp luật lao động là các bên tham gia quan hệ pháp luật lao động, người lao động và người sử dụng lao động. Muốn trở thành chủ thể của bất cứ quan hệ pháp luật lao động nào, công dân phải có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi theo quy định của ngành luật đó.

+ Nội dung của các quan hệ pháp luật lao động là quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ lao động

+ Khách thể của quan hệ pháp luật lao động: Trong quan hệ pháp luật về lao động, việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên luôn hướng tới một mục đích, một lợi ích nào đó chính là khách thể của quan hệ lao động hay nói cách khác khách thể của quan hệ lao động chính là sức lao động

**Hợp đồng lao động**

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

**Đặc điểm của hợp đồng lao động** là

+ Hợp đồng lao động có đối tượng là việc làm

+ Hợp đồng lao động được xác lập bình đẳng song phương

+ Hành vi giao kết hợp đồng lao động là điều kiện ràng buộc giữa các bên và vì vậy sự giao kết bao giờ cũng có tính đích danh

+ Hợp đồng lao động phải được thực hiện liên tục trong một khoảng thời gian nhất định hay trong một thời gian vô hạn trừ những trường hợp tạm ngưng theo quy định của pháp luật.

Chủ thể của hợp đồng lao động, muốn trở thành chủ thể của hợp đồng lao động, các bên phải có những điều kiện nhất định như: người lao động khi đạt được một độ tuổi nhất định và có những điều kiện cần thiết khác như có tình trạng sức khỏe bình thường, có thể thực hiện được công việc nhất định theo yêu cầu chung của xã hội... thì được giao kết hợp đồng ở phạm vi Nhà Nước.

Hình thức của hợp đồng lao động:

+ Hợp đồng lao động bằng hành vi là hợp đồng do các bên tạo nên bằng hành vi của mình

+ Hợp đồng lao động bằng lời nói được áp dụng cho tất cả những loại hợp đồng thời hạn dưới 3 tháng hoặc đối với lao động giúp việc trong gia đình

+ Hợp đồng lao động bằng văn bản áp dụng cho các hợp đồng sau:

- Hợp đồng lao động không xác định rõ thời hạn
- Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 3 tháng trở lên
- Hợp đồng lao động về coi giữ tài sản trong gia đình
- Hợp đồng lao động làm việc trong các cơ sở dịch vụ

Nội dung của hợp đồng lao động là toàn bộ những vấn đề được phản ánh trong hợp đồng lao động. Căn cứ điều 29 Bộ luật lao động có thể chia thành những điều khoản sau:

+Điều khoản cần thiết là những khoản quy định những nội dung cần thiết của hợp đồng lao động nếu thiếu những điều khoản này thì hợp đồng coi như chưa được xác lập. Bao gồm công việc phải làm, tiền lương, địa điểm làm việc, thời hạn của hợp đồng, an toàn lao động, vệ sinh lao động, thời giờ nghỉ ngơi, bảo hiểm xã hội.

+Điều khoản tùy nghi là những điều khoản mà các bên giao kết hợp đồng có thể thảo thuận thêm để cho quá trình thực hiện hợp đồng được thuận lợi hơn.

**Câu 20** LThỏa ước lao động tập thể là gì? Trình bày những nội dung cơ bản của tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất

### **Nội dung cơ bản của tiền lương**

+ Tiền lương là số lượng tiền tệ mà người sử dụng lao động trả cho người lao động khi họ hoàn thành công việc theo chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định hoặc do 2 bên thỏa thuận trong hợp đồng lao động.

- Mức lương của người lao động do 2 bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu mà nhà nước quy định
- Người lao động tùy theo tính chất công việc có thể lựa chọn hình thức trả lương cho phù hợp nhưng phải duy trì hình thức trả lương đã chọn trong thời gian nhất định và phải thông báo cho người lao động biết
- Lương trả cho người lao động phải bằng tiền mặt. Việc trả bằng ngân phiếu hay séc do Nhà nước phát hành do 2 bên thỏa thuận với nhau
- Người sử dụng lao động có nghĩa vụ trả lương đúng hạn trực tiếp cho người lao động tại nơi làm việc. Trong trường hợp phải chậm trả lương thì không được chậm quá 1 tháng và người sử dụng lao động phải trả đền bù cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng tiền lãi suất tiền kiệm do ngân hàng tại thời điểm trả lương.
- Ngoài tiền lương tùy theo công việc người lao động có thể nhận được chế độ thưởng và phụ cấp.
- Người lao động làm thêm giờ được trả lương theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương công việc đang làm.

+ Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi

- Thời giờ làm việc là khoảng thời gian do pháp luật quy định, trong đó người lao động phải có mặt tại địa điểm sản xuất, công tác để thực hiện những công việc được giao phù hợp với nội quy điều lệ doanh nghiệp và hợp đồng
  - + Theo quy định tại điều 68 bộ luật lao động ngày làm việc không quá 8 giờ hoặc không quá 40 giờ 1 tuần lễ, với 1 số công việc, ngày làm việc có thể rút xuống dưới 8 giờ, có thể thỏa thuận làm thêm giờ nhưng không được quá 4 giờ 1 ngày, 200 giờ 1 năm, trừ 1 số trường hợp không được quá 300 giờ 1 năm
  - + Thời giờ làm việc hàng ngày bao gồm cả thời gian cần thiết vì nhu cầu cá nhân hoặc công tác xã hội như thời gian cho con bú của nữ lao động có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi
  - + Căn cứ tính chất công việc và phạm vi trách nhiệm của người lao động nước ta phân chia ngày làm việc thành 2 loại:
    - Ngày làm việc chuẩn là ngày làm việc trong đó pháp luật quy định cụ thể khoảng thời gian làm việc của người lao động trong 1 ngày đêm
    - Ngày làm việc không có tiêu chuẩn là ngày làm việc được quy định cho một số đối tượng lao động nhất định do tính chất của công việc mà họ phải thực hiện những nhiệm vụ lao động ngoài giờ làm việc bình thường nhưng không trả thêm lương
    - Thời gian làm thêm giờ là thời gian làm việc của người lao động ngoài phạm vi thời gian làm việc tiêu chuẩn được hưởng thêm lương theo yêu cầu của người sử dụng lao động trong những trường hợp cần thiết được pháp luật quy định (không quá 4 giờ/ngày)

Thời giờ nghỉ ngơi là thời gian trong đó người lao động không phải thực hiện những nghĩa vụ lao động và có quyền sử dụng thời gian ấy theo ý muốn của mình. Thời giờ nghỉ ngơi bao gồm:

- Thời giờ nghỉ giữa ca trong 1 ngày làm việc người sử dụng lao động phải bố trí cho người lao động nghỉ ngơi hợp lý tùy theo tính chất của công việc

- Nghỉ hàng tuần :
    - + Mỗi tuần lễ người lao động được nghỉ ít nhất 1 ngày liên tục
    - + Trong trường hợp do chu kỳ công việc không thể nghỉ hàng tuần được thì người sử dụng lao động phải đảm bảo chế độ nghỉ bù thỏa đáng cho người lao động tính bình quân mỗi tháng người lao động nghỉ ít nhất 4 ngày
  - Các ngày nghỉ lễ tết mức quy định hiện nay là 8 ngày/năm
  - Nghỉ hàng năm người lao động làm việc được ít nhất 12 tháng liên tục tại 1 doanh nghiệp hoặc với 1 người sử dụng lao động
  - Nghỉ về việc riêng nghỉ không hưởng lương
- +Kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất
- Chế độ kỷ luật lao động là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động và người sử dụng lao động ,đối với doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức. Quy định những biện pháp khuyến khích người lao động , gương mẫu không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ những nghĩa vụ trách nhiệm đó.
  - Trách nhiệm vật chất là trách nhiệm phải bồi thường những thiệt hại về tài sản của người lao động do hành vi vi phạm kỷ luật lao động hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm trong sản xuất công tác gây ra.
  - Việc tuân thủ kỷ luật lao động là nghĩa vụ của cả người lao động và người sử dụng lao động
  - Trách nhiệm kỷ luật lao là một loại trách nhiệm pháp lý do người sử dụng lao động áp dụng đối với người lao động có hành vi vi phạm kỷ luật lao động bằng cách bắt họ phải chịu 1 trong các hình thức kỷ luật
  - Căn cứ áp dụng trách nhiệm kỷ luật:
    - +Có hành vi vi phạm kỷ luật
    - +Có lỗi
- + Căn cứ trách nhiệm kỷ luật :
- Có hành vi vi phạm kỷ luật
  - Có thiệt hại về tài sản cho người sử dụng lao động
  - Có quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại tài sản
  - Có lỗi của người vi phạm
- + Mức bồi thường: Xác định mức bồi thường phải tuân theo nguyên tắc chung là mức bồi thường trong trách nhiệm vật chất áp dụng với người lao động không được vượt quá mức thiệt hại trực tiếp mà họ gây ra
- + Nếu người lao động do sơ suất làm hư hỏng tài sản của người sử dụng lao động mức thiệt hại không nghiêm trọng thì mức bồi thường nhiều nhất bằng 3 tháng lương của họ
- Nếu người lao động làm mất tài sản nói trên hoặc tiêu hao vật tư vượt quá định mức cho phép thì tùy từng trường hợp cụ thể mà họ phải bồi thường toàn bộ phần thiệt hại theo thời giá thị trường.